

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 69/2016/NQ-HĐND

Kon Tum, ngày 09 tháng 12 năm 2016

NGHỊ QUYẾT

Về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KON TUM KHÓA XI, KỲ HỌP THỨ 3

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

Căn cứ Luật đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm;

Căn cứ Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020;

Xét Tờ trình số 173/TTr-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2016 về việc phê duyệt kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 tỉnh Kon Tum; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 tỉnh Kon Tum, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Mục tiêu, phương hướng đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020

a) Mục tiêu: Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công, thu hút tối đa nguồn vốn của các thành phần kinh tế khác và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn đầu tư phát triển, từng bước hoàn thiện kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội thiết yếu, phục vụ cho việc thực hiện thắng lợi các mục tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2016 - 2020 đã đề ra.

b) Phương hướng

- Tập trung đầu tư nâng cấp, hoàn thiện kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, trong đó ưu tiên bố trí vốn để hoàn thành và đẩy nhanh tiến độ thực hiện các chương trình, dự án trọng điểm, có ý nghĩa lớn đối với phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, các vùng kinh tế động lực, các vùng đặc biệt khó khăn, cơ sở hạ tầng trung tâm huyện mới Ia H'Drai, đầu tư xây dựng nông thôn mới, tạo điều kiện thuận lợi để thu hút đầu tư, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh.

- Không bố trí vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước vào các lĩnh vực, dự án mà các thành phần kinh tế khác có thể đầu tư.

- Ưu tiên bố trí vốn để xử lý dứt điểm nợ đọng xây dựng cơ bản và từng bước hoàn trả vốn ứng trước ngân sách.

- Việc sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020 đầu tư cho các ngành, lĩnh vực, các chương trình phải tuân thủ theo quy định tại Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ và Nghị quyết số 24/2015/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020.

2. Tổng mức vốn đầu tư trung hạn nguồn ngân sách tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016 - 2020

Tổng kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 tỉnh Kon Tum⁽¹⁾ là **6.069.278** triệu đồng, trong đó: phân bổ chi tiết để thực hiện các chương trình, dự án là **5.383.982** triệu đồng và dự phòng để xử lý những vấn đề phát sinh trong quá trình triển khai kế hoạch đầu tư công trung hạn là **685.296** triệu đồng. Gồm các nguồn vốn như sau:

DVT: Triệu đồng

TT	Nguồn vốn	Trung ương dự kiến giao		Địa phương giao	
		Phân bổ thực hiện	Dự phòng	Phân bổ thực hiện	Dự phòng
	Tổng số	3.761.610	417.957	5.383.982	685.296
I	Vốn đầu tư trong cân đối NSDP	3.761.610	417.957	3.784.812	551.866
1	Vốn đầu tư cân đối NSDP theo tiêu chí quy định tại Quyết định 40/2015/QĐ-TTg	2.528.610		2.410.312	
2	Nguồn thu tiền sử dụng đất	931.500		931.500	
3	Nguồn thu xổ số kiến thiết	301.500		442.000	
4	Nguồn bán cây đứng DA rừng bền vững Đắk Tô			1.000	

¹: Chưa tính các nguồn vô hỗ trợ từ ngân sách Trung ương, trái phiếu Chính phủ, vốn nước ngoài, ... thuộc thẩm quyền phân bổ của Trung ương.

TT	Nguồn vốn	Trung ương dự kiến giao		Địa phương giao	
		Phân bổ thực hiện	Dự phòng	Phân bổ thực hiện	Dự phòng
II	Nguồn vốn vay			315.041	24.000
1	Vay tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước cho chương trình kiên cố hóa kênh mương và giao thông nông thôn			216.000	24.000
2	Vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài (vay lại) ²			99.041	
III	Chi từ nguồn thu để lại chưa đưa vào cân đối ngân sách địa phương			1.284.129	109.430
1	Nguồn thu tiền sử dụng đất từ các dự án khai thác quỹ đất tạo vốn đầu tư CSHT			959.667	76.074
	<i>Trong đó: Nguồn thu từ các dự án khai thác quỹ đất theo hình thức BT</i>			334.247	37.138
2	Nguồn thu từ việc đấu giá quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của các trụ sở cũ			235.989	26.221
3	Các nguồn thu để lại khác			88.473	7.135
(1)	Nguồn thu từ việc chuyển nhượng CSHT tại Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y và Công trình cấp nước sinh hoạt thị trấn Đăk Tô			21.075	
(2)	Nguồn thu cho thuê lại quyền sử dụng đất gắn với sử dụng hạ tầng kỹ thuật KCN Hòa Bình			1.040	115
(3)	Phí sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng trong khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y			60.600	6.733
(4)	Nguồn vượt thu thuế xuất nhập khẩu tại Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y			2.550	
(5)	Các nguồn vốn khác			3.208	287

(Có 05 biểu chi tiết kèm theo)

² Trong đó: Dự án Phát triển khu vực biên giới- Tiểu dự án tỉnh Kon Tum 60.293 triệu đồng, dự án Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) 22.809 triệu đồng và 'Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả 15.940 triệu đồng

* Đối với nguồn vốn phân cấp cân đối ngân sách các huyện, thành phố, các địa phương dành 10% dự phòng trên tổng mức vốn được phân bổ theo kế hoạch trung hạn để xử lý những vấn đề phát sinh trong quá trình triển khai kế hoạch đầu tư công trung hạn của địa phương mình.

3. Nguyên tắc phân bổ kế hoạch vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020

a) Việc phân bổ kế hoạch đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước phải thực hiện các mục tiêu, định hướng phát triển tại Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh đến năm 2020, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020 của tỉnh, của các ngành, lĩnh vực, địa phương, các quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội cấp huyện và các quy hoạch ngành, lĩnh vực, sản phẩm chủ yếu đã được phê duyệt.

b) Việc phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020 phải tuân thủ Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách Nhà nước, Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ, Nghị quyết số 24/2015/NQ-HĐND ngày 10/12/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh và các văn bản pháp luật có liên quan.

c) Bảo đảm quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách; thực hiện phân cấp trong quản lý đầu tư theo quy định của pháp luật, tạo quyền chủ động của các sở, ban, ngành và địa phương.

d) Phù hợp với khả năng cân đối vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước và thu hút các nguồn vốn đầu tư của các thành phần kinh tế khác của từng ngành, lĩnh vực và địa phương; bảo đảm các cân đối vĩ mô, ưu tiên an toàn nợ công.

đ) Bố trí tập trung, khắc phục tình trạng phân tán, dàn trải, bảo đảm hiệu quả sử dụng vốn đầu tư; bố trí đủ vốn đối ứng cho các dự án ODA và các chương trình, dự án sử dụng vốn hỗ trợ từ ngân sách Trung ương. Chỉ bố trí vốn cho các dự án đã đủ thủ tục đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo đúng quy định của Luật Đầu tư công và các văn bản pháp luật có liên quan.

e) Tập trung bố trí vốn để hoàn thành và đẩy nhanh tiến độ thực hiện chương trình, dự án trọng điểm có ý nghĩa lớn đối với phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; các vùng kinh tế động lực theo Nghị quyết của HĐND tỉnh; các vùng đặc biệt khó khăn; cơ sở hạ tầng trung tâm huyện mới Ia H'Drai; hoàn trả các khoản vốn ngân sách nhà nước ứng trước kế hoạch; các khoản vốn vay ngân sách địa phương.

g) Các địa phương đã cam kết sử dụng từ ngân sách cấp mình để đối ứng vào các dự án được ngân sách cấp trên hỗ trợ một phần, có trách nhiệm cân đối bố trí từ các nguồn vốn thuộc ngân sách cấp mình để đầu tư hoàn thành dự án đúng tiến độ.

4. Thứ tự ưu tiên trong công tác phân bổ vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020

a) Bố trí đủ vốn để thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản, thu hồi các khoản ứng trước theo quy định; bố trí vốn để trả nợ các khoản vay đến hạn phải trả. Không bố trí vốn ngân sách nhà nước để thanh toán các khoản nợ đọng xây dựng cơ bản phát sinh sau ngày 31/12/2014.

b) Bố trí đủ vốn đối ứng cho các dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài, các dự án sử dụng nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách Trung ương; vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án theo hình thức đối tác công tư.

c) Bố trí vốn cho các dự án chuyển tiếp hoàn thành trong giai đoạn 2016 - 2020;

d) Sau khi bố trí đủ vốn theo thứ tự ưu tiên nêu trên, trường hợp còn vốn mới xem xét bố trí cho các dự án khởi công mới.

5. Các giải pháp triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020

a) Đẩy nhanh việc thực hiện tái cơ cấu lại chi ngân sách nhà nước theo hướng sử dụng tiết kiệm, hiệu quả, giảm các khoản chi thường xuyên để tăng tỷ trọng chi đầu tư phát triển. Các sở, ban ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các chủ đầu tư khác thực hiện tiết kiệm chi trong từng dự án theo quy định tại Nghị quyết số 89/NQ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 8836/BKHĐT-TH ngày 24/10/2016.

b) Hạn chế việc ứng trước kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn. Trường hợp cần thiết ứng trước, phải kiểm soát chặt chẽ, bảo đảm việc ứng trước kế hoạch phù hợp với quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước. Mức vốn ứng trước của từng dự án không vượt quá mức vốn bố trí trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và phải đảm bảo có nguồn thanh toán các khoản ứng trước.

c) Quản lý chặt chẽ việc sử dụng nguồn vốn dự phòng trong kế hoạch đầu tư công trung hạn. Khoản dự phòng chưa phân bổ chỉ được sử dụng cho các mục tiêu thật sự cần thiết, bất khả kháng, cấp bách theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công và được cấp có thẩm quyền cho phép.

d) Bố trí phần vốn ngân sách nhà nước và tăng cường huy động các nguồn vốn đầu tư cơ sở hạ tầng theo hình thức đối tác công tư. Đẩy mạnh thực hiện chủ trương xã hội hóa đối với các dịch vụ công trong lĩnh vực y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân, giáo dục đào tạo, văn hóa, thể thao, các công trình, dự án cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất và sinh hoạt của người dân ở nông thôn.

đ) Tập trung bố trí vốn để xử lý dứt điểm nợ đọng xây dựng cơ bản trong giai đoạn 2016-2020. Từ năm 2017 trở đi, các địa phương chưa xử lý dứt điểm nợ đọng xây dựng cơ bản thì không được khởi công mới công trình.

e) Hằng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định tổng mức vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất, nguồn thu xổ số kiến thiết, nguồn thu phí sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng trong khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y. Căn cứ danh mục, mức vốn bố trí cho các dự án trong Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 đã được phê duyệt và tiến độ nguồn thu trong năm, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh phân bổ nguồn thu sử dụng đất thuộc ngân sách cấp tỉnh, nguồn thu xổ số kiến thiết, nguồn thu phí sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng trong khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y cho các dự án để triển khai thực hiện.

g) Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương trong quản lý đầu tư công; kiểm soát chặt chẽ mục tiêu, hiệu quả sử dụng các nguồn vốn đầu tư; bảo đảm công khai, minh bạch trong việc huy động, quản lý, sử dụng vốn vay. Kiên quyết không nghiệm thu công trình, các hạng mục công trình không đảm bảo chất lượng, không đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Xử lý nghiêm tập thể, cá nhân vi phạm pháp luật về đầu tư công đã được cấp có thẩm quyền quyết định.

h) Thực hiện tốt công tác dân vận ở cơ sở; vận động, tổ chức lấy ý kiến nhân dân về kế hoạch triển khai thực hiện dự án; công tác bồi thường giải phóng mặt bằng; giải thích cho nhân dân hiểu rõ về cơ chế, chính sách; niêm yết đơn giá, khối lượng bồi thường công khai minh bạch để nhân dân biết, giám sát; hạn chế tối đa việc khiếu nại, khiếu kiện có thể xảy ra.

i) Tạo điều kiện để Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; các đoàn thể các cấp tại cơ sở và nhân dân tăng cường công tác giám sát cộng đồng, thực hiện tốt Quy chế thực hiện dân chủ ở cơ sở; công khai hóa các thông tin về công trình/dự án đầu tư trên địa bàn theo quy định của pháp luật; tạo điều kiện để Ban giám sát đầu tư cộng đồng thực hiện nhiệm vụ.

6. Hội đồng nhân dân tỉnh ủy quyền Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định và báo cáo Hội đồng nhân dân tại kỳ họp gần nhất các nội dung sau:

- Quyết định phân bổ chi tiết các nguồn vốn phát sinh (*ngoài các nguồn vốn tại Điều 1 Nghị quyết này*).

- Bổ sung danh mục các dự án đầu tư cấp bách vào Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 của tỉnh và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại lần điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn gần nhất theo quy định.

Điều 2. Đối với các nguồn vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 của tỉnh thuộc thẩm quyền quyết định của Trung ương. (*vốn các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu, trái phiếu Chính phủ, vốn ODA...*)

Hội đồng nhân dân tỉnh ủy quyền cho Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét quyết định và báo cáo Hội đồng nhân dân tại kỳ họp gần nhất các nội dung sau:

- Cho ý kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm vốn đầu tư công do cấp trên quản lý trước khi Ủy ban nhân dân tỉnh gửi các cơ quan cấp trên.

- Xem xét, phân bổ các nguồn vốn thuộc thẩm quyền quyết định của Trung ương, được Trung ương giao cho địa phương quản lý.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện và theo dõi, đánh giá kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm thuộc nguồn vốn đầu tư công ngân sách địa phương. Phối hợp với bộ, cơ quan trung ương tổ chức triển khai thực hiện, theo dõi, kiểm tra, đánh giá chương trình, dự án trên địa bàn tỉnh.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum khoá XI, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2016 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017./.

CHỦ TỊCH
Nguyễn Văn Hùng

Biểu số 01

**TỔNG CÁC NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016 - 2020
ĐO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ**

(Kèm theo Nghị quyết số 69/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

DVT: Triệu đồng

TT	Nguồn vốn	Trung ương dự kiến giao		Địa phương giao	
		Phân bổ thực hiện	Dự phòng	Phân bổ thực hiện	Dự phòng
	Tổng số	3.761.610	417.957	5.383.982	685.296
I	Vốn đầu tư trong cân đối NSDP	3.761.610	417.957	3.784.812	551.866
1	Vốn đầu tư cân đối NSDP theo tiêu chí	2.528.610		2.410.312	
2	Nguồn thu tiền sử dụng đất	931.500		931.500	
3	Nguồn thu xổ số kiến thiết	301.500		442.000	
4	Nguồn bán cây đứng DA rừng bền vững Đắk Tô			1.000	
II	Nguồn vốn vay			315.041	24.000
1	Vay tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước cho chương trình kiên cố hóa kênh mương và giao thông nông thôn			216.000	24.000
2	Vốn ODA vay lại theo quy định của Chính phủ			99.041	
III	Chỉ từ nguồn thu để lại chưa đưa vào cân đối ngân sách địa phương			1.284.129	109.430
1	Nguồn thu tiền sử dụng đất từ các dự án khai thác quỹ đất tạo vốn đầu tư CSHT			959.667	76.074
	<i>Trong đó: Nguồn thu từ các dự án khai thác quỹ đất theo hình thức BT</i>			334.247	37.138
2	Nguồn thu từ việc đấu giá quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của các trụ sở cũ			235.989	26.221
3	Các nguồn thu để lại khác			88.473	7.135
-	Nguồn thu từ việc chuyển nhượng CSHT tại Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y và Công trình cấp nước sinh hoạt thị trấn Đắk Tô			21.075	
-	Nguồn thu cho thuê lại quyền sử dụng đất gắn với sử dụng hạ tầng kỹ thuật KCN Hòa Bình			1.040	115
-	Phí sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng trong khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y			60.600	6.733
-	Nguồn vượt thu thuế xuất nhập khẩu tại Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y			2.550	
-	Các nguồn vốn khác			3.208	287

Biểu số 02

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016 – 2020 NGUỒN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Nghị quyết số 69/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

DVT: Triệu đồng

TT	Nguồn vốn/ Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2015		Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020			Ghi chú
						Số QĐ, ngày tháng năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Trđó: NS ĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP		
												Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	21
	Tổng cộng (A + B)						14.691.063	5.593.231	1.597.298	326.145	4.608.515	4.336.678	146.037	
A	PHÂN BỐ CHI TIẾT ĐỂ THỰC HIỆN						14.691.063	5.593.231	1.597.298	326.145	4.056.649	3.784.812	146.037	
I	NGUỒN CÂN ĐỐI NSĐP THEO TIÊU CHÍ QUY ĐỊNH TẠI QĐ 40/2015/QĐ-TTG						11.498.207	2.714.403	1.261.507	119.400	2.648.742	2.410.312	146.037	
I.1	Phân cấp cho các huyện, thành phố										951.510	951.510		Chi tiết tại Biểu số 05
	<i>Trong đó:</i>													
1	Thành phố Kon Tum	UBND thành phố Kon Tum	Kon Tum								224.470	224.470		Thu hồi vốn ứng trước kế hoạch 933 triệu đồng
2	Huyện Đăk Hà	UBND huyện Đăk Hà	Đăk Hà								67.990	67.990		Thu hồi vốn ứng trước kế hoạch 453 triệu đồng
3	Huyện Đăk Tô	UBND huyện Đăk Tô	Đăk Tô								70.330	70.330		
4	Huyện Tu Mơ Rông	UBND huyện Tu Mơ Rông	Tu Mơ Rông								70.940	70.940		
5	Huyện Ngọc Hồi	UBND huyện Ngọc Hồi	Ngọc Hồi								117.100	117.100		
6	Huyện Đăk Glei	UBND huyện Đăk Glei	Đăk Glei								93.540	93.540		Thu hồi vốn ứng trước kế hoạch 214 triệu đồng
7	Huyện Sa Thầy	UBND huyện Sa Thầy	Sa Thầy								81.810	81.810		
8	Huyện Ia H'Drai	UBND huyện Ia H'Drai	Ia H'Drai								74.680	74.680		
9	Huyện Kon Rẫy	UBND huyện Kon Rẫy	Kon Rẫy								59.430	59.430		
10	Huyện Kon Plong	UBND huyện Kon Plong	Kon Plong								91.220	91.220		Thu hồi vốn ứng trước kế hoạch 5.000 triệu đồng
I.2	CÁC KHOẢN TRẢ NỢ VAY, HỖ TRỢ KHÁC						245.500	190.450			255.500	200.450		
1	Vay tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước cho chương trình kiên cố hóa kênh mương và giao thông nông thôn	Các chủ đầu tư	Toàn tỉnh				235.500	180.450			235.500	180.450		Ngân sách huyện, thành phố trả 55.050 triệu đồng
2	Hỗ trợ doanh nghiệp theo Nghị định số 210/2013/NĐ-CP	Các chủ đầu tư	Toàn tỉnh				10.000	10.000			20.000	20.000		
I.3	TRẢ NỢ ĐỘNG XDCB						7.027.314	137.765	968.944	67.524	216.192	216.192	146.037	
a)	Các dự án hoàn thành hoặc dừng đầu tư						6.926.438	135.296	933.886	67.524	160.897	160.897	128.568	
1	Trả nợ Dự án Kè chống sạt lở bờ sông Đăk Pnê	Sở Nông nghiệp và PTNT	Kon Rẫy			999-24/09/2010	134.458		751	751	732	732	732	
2	Dự án tuyến nam Quảng Nam (Tam Kỳ-Trà My-Tác Pô-Đăk Tô) đoạn qua địa bàn tỉnh Kon Tum (giai đoạn II)	Sở Giao thông vận tải	Tu Mơ Rông			1347-01/12/10	841.135				6.670	6.670	6.670	
3	Đường từ Trung tâm thị trấn Đăk Glei đến trung tâm xã Xôp	UBND huyện Đăk Glei	Đăk Glei			214-10/3/11	214.321				2.034	2.034	2.034	
4	Đường vào khu thương mại quốc tế	Ban quản lý Khu kinh tế	Ngọc Hồi			235-31/10/08	590.052		1.400		406	406	406	
5	Đường D4 (khu đô thị phía Bắc)	Ban quản lý Khu kinh tế	Ngọc Hồi			532-14/6/2011	819.888		1.650		2.347	2.347	2.347	
6	Đường N24 (đường vào khu công nghệ cao)	Ban quản lý Khu kinh tế	Ngọc Hồi			206-6/10/2008	73.448		686		905	905	905	
7	Đường N13 (Đoạn Km7+243 đến ngã tư thị trấn Plei Kần) - Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y	Ban quản lý Khu kinh tế	Ngọc Hồi			462-20/5/2011	490.426				1.223	1.223	1.223	
8	Khu nghĩa trang Bờ Y	Ban quản lý Khu kinh tế	Ngọc Hồi			279-31/12/2008	20.619		300		71	71	71	

Biểu số 02

9	Hệ thống điện chiếu sáng đường NT18 và đường N5 Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y	Ban quản lý Khu kinh tế	Ngọc Hồi		535-31/5/2010	42.803				351	351	351	
10	Kè chống sạt lở sông Đăk Tô Kan (đoạn cầu 42)	UBND huyện Đăk Tô	Đăk Tô		1107-18/10/10	116.904		778		127	127	127	
11	Trả nợ CBĐT dự án Nhà thi đấu đa năng	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Kon Tum		1335-29/10/09	75.770				411	411	411	
12	Đường cứu hộ, cứu nạn từ trung tâm thị trấn Đăk Rve đi xã Tân Lập, Đăk Ruông, Đăk Tô Re, huyện Kon Rẫy	UBND huyện Kon Rẫy	Kon Rẫy		1194-29/10/10	344.333		9.304		5.930	5.930	5.234	
13	Đường vào khu công nghiệp - Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y	Ban quản lý các dự án 98	Ngọc Hồi		152-05/11/09	777.667		500		2.066	2.066	2.066	
14	Đường giao thông khu vực biên giới vào đồn biên phòng Hồ Lê (703) đến cửa khẩu phụ Hồ Đa	Bộ Chỉ huy Biên phòng tỉnh	Ia H'Drai		1536-31/12/10	293.151				2.944	2.944	2.944	
15	Nâng cấp đường giao thông khu vực biên giới từ xã Đăk Man đến xã Đăk Blô	Bộ Chỉ huy Biên phòng tỉnh	Đăk Glei		1537-31/12/10	286.028				2.960	2.960	2.960	
16	Trả nợ CBĐT dự án Bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai và vùng đặc biệt khó khăn trên địa bàn huyện Tu Mơ Rông	UBND huyện Tu Mơ Rông	Tu Mơ Rông		734-20/7/10	662.592				1.360	1.360	1.360	
17	Đường vào khu du lịch Hồ Plei Krông Đăk Hà	UBND huyện Đăk Hà	Đăk Hà	2009-2011	66-25/01/08	23.351		21.699		1.001	1.001	1.001	
18	Khu căn cứ Tinh úy	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Tu Mơ Rông	2011-	1053-07/10/10	81.761		58.586	3.000	8.062	8.062	8.062	
19	Đường nông thôn liên xã và cầu Đăk Ang, huyện Ngọc Hồi	UBND huyện Ngọc Hồi	Ngọc Hồi	2008-	881-08/9/2011	55.354		42.965		9.535	9.535	9.535	
20	Đường liên xã Đăk Xú - PleiKán (điểm đầu nối với quốc lộ 14C và điểm cuối nối với Quốc lộ 40)	UBND huyện Ngọc Hồi	Ngọc Hồi	2012-2015	1247-15/11/11	48.156		44.217		1.520	1.520	1.520	
21	Đường Ngọc Tem - Rô Mạnh, huyện Kon Plong	UBND huyện Kon Plong	Kon Plong	09-12	876-03/8/08	54.481	5.754	48.792		4.204	4.204	4.204	
22	Sửa chữa Nhà trưng bày triển lãm và Nhà Văn hóa Trung tâm Văn hóa tỉnh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Kon Tum	2011	405-27/4/10	1.310	1.310	0	0	793	793	793	
23	Trung tâm dạy nghề huyện Kon Rẫy	UBND huyện Kon Rẫy	Kon Rẫy	2013-2015	510-07/6/12	17.519	8.519	14.942	6.597	2.091	2.091	2.091	
24	Trung tâm dạy nghề huyện Đăk Glei	UBND huyện Đăk Glei	Đăk Glei	2013-2015	1007-30/10/12	14.976	2.976	10.293		4.683	4.683	4.683	
25	Trung tâm dạy nghề huyện Sa Thầy	UBND huyện Sa Thầy	Sa Thầy	2013-2015	525-12/6/12	16.870	7.870	14.516	7.870	1.500	1.500	1.500	
26	Trường Cao đẳng kinh tế kỹ thuật	Trường Cao đẳng kinh tế kỹ thuật	Kon Tum	2.012	560-21/6/11	14.061	14.061			2.218	2.218	2.218	
27	Thủy lợi ĐăkXít, huyện Đăk Hà	UBND huyện Đăk Hà	Đăk Hà	2010-	1600- 16/12/09	58.816	1.387	54.239		1.387	1.387	1.387	
28	Đường giao thông Đăk Kôi - Đăk Pxi	Sở Giao thông vận tải	Đăk Hà	2008-	439-10/5/07 1338-27/10/09	192.749		149.104		24.474	24.474	24.474	
29	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa Đăk Hnia	BQL khai thác các công trình thủy lợi	Tu Mơ Rông	2014-	72-23/01/14	9.823		9.000	9.000	411	411	411	
30	Dự án tuyến nam Quảng Nam (Tam Kỳ - Trà My - Tắc Pó - Đăk Tô) đoạn qua địa bàn tỉnh Kon Tum	Sở Giao thông vận tải	Tu Mơ Rông	2007-	1479-22/12/10	159.851		112.976		13.107	13.107	11.889	Thu hồi vốn ứng trước kế hoạch 1.217,7 triệu đồng
31	Hồ chứa nước Đăk Ron Ga	Sở Nông nghiệp và PTNT	Đăk Tô	2008-	894-01/11/2013	128.374		125.723		2.404	2.404	2.404	
32	Thủy lợi Đăk Toa	UBND huyện Kon Rẫy	Kon Rẫy	2010-	375-16/4/10	83.613		82.799		771	771	771	
33	Kè chống sạt lở bờ sông Đăk Bla (đoạn thượng lưu)	Sở Nông nghiệp và PTNT	Kon Tum	2005-	427-01/7/2015	181.779	93.419	128.666	40.306	52.200	52.200	21.785	Thu hồi vốn ứng trước kế hoạch 30.415 triệu đồng
b)	Các dự án đang thi công dở dang					100.876	2.469	35.058		30.469	30.469	17.469	
1	Trụ sở làm việc Ban quản lý rừng phòng hộ Tu Mơ Rông	BQL rừng phòng hộ Tu Mơ Rông	Tu Mơ Rông	2012-	126-15/02/12	7.850	2.469	5.008		2.469	2.469	2.469	
2	Kè chống sạt lở bờ sông Pô Kô đoạn qua thị trấn Đăk Glei	Sở Nông nghiệp và PTNT	Đăk Glei	2010-	565-04/6/09	93.026		30.050		28.000	28.000	15.000	
c)	Trả nợ quyết toán các dự án hoàn thành khác									24.826	24.826		
1	Các dự án quyết toán hoàn thành khác	Các chủ đầu tư	Toàn tỉnh							24.826	24.826		
I.4	Bố trí đối ứng các dự án ODA và dự án sử dụng vốn ngân sách trung ương					1.577.270	191.238	98.192		257.757	126.705		
a)	Dự án ODA					1.375.422	140.297	51.192		131.627	102.434		
1	Dự án giảm nghèo Khu vực Tây nguyên - tỉnh Kon Tum	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Toàn tỉnh	2014-2019	551-31/10/13	63.137	18.941	38.476		47.830	18.637		
2	Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn phục vụ sản xuất cho các tỉnh Tây Nguyên	Sở Nông nghiệp và PTNT	Toàn tỉnh	2014-2018	1734-BNN; 30/7/2013	272.727	15.146	12.716		13.797	13.797		
3	Sửa chữa nâng cấp đảm bảo an toàn hồ chứa	BQL khai thác các công trình thủy lợi	Toàn tỉnh	2017-2022		203.100	10.000			8.000	8.000		
4	Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững tại Việt	Sở Nông nghiệp và PTNT	Toàn tỉnh	2016-2020		72.800	10.500			5.000	5.000		

Biểu số 02

	Nam													
5	Dự án phát triển khu vực biên giới tỉnh Kon Tum - Đầu tư nâng cấp Tỉnh lộ 675A	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Ia H'Drai	2017-2022		556.556	68.000				40.000	40.000		
6	Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả giai đoạn 2016 - 2020	Trung tâm nước sinh hoạt và VSMT nông thôn	Toàn tỉnh	2017-2020		207.102	17.710				17.000	17.000		
b)	Đổi ứng các dự án sử dụng vốn Trung ương					201.848	50.941	47.000			126.130	24.271		
1	Đường giao thông từ thị trấn Đăk Glei đến xã Đăk Nhoong	UBND huyện Đăk Glei	Đăk Glei	2013-	1432-16/12/10	68.505	17.298	47.000			6.121	1.921		
2	Thủy lợi làng Lung	UBND huyện Sa Thầy	Sa Thầy	2016-	1085-30/10/15 1168-06/10/16	85.611	12.911				77.050	4.350		Thu hồi tạm ứng 4.000 trđ
3	Đầu tư xây dựng và hoàn thiện chính quyền điện tử tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016 - 2020	Văn phòng UBND tỉnh+ Sở Thông tin và Truyền thông + Văn phòng Tỉnh Ủy	Toàn tỉnh	2017-		47.732	20.732				42.959	18.000		
I.5	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ					826.286	826.286				13.252	13.252		
I.6	THỰC HIỆN DỰ ÁN					1.619.349	1.166.176	194.371	51.876		954.530	902.203		
<i>a)</i>	<i>Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011 - 2015 sang giai đoạn 2016 - 2020</i>					<i>475.374</i>	<i>193.244</i>	<i>194.371</i>	<i>51.876</i>		<i>120.826</i>	<i>88.133</i>		
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2016 - 2020					475.374	193.244	194.371	51.876		120.826	88.133		
1	Công trình phụ trợ Doanh trại Ban CHQS huyện Ngọc Hồi- Kon Rẫy	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	Toàn tỉnh	2013-2016	3848-12/10/12	60.651					123	123		
2	Đường hầm Sô Chi huy cơ bản huyện Sa Thầy	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	Sa Thầy	2012-	59-14/11/13	21.177	21.177	19.000	19.000		2.170	2.170		
3	Bồi thường GPMB trại giam	Công an tỉnh Kon Tum	Kon Tum	2009-	2774QĐ-H41- H45-21/5/2013	2.000	2.000	1.119	1.119		881	881		
4	ĐA bảo tồn và phát triển Sâm Ngọc Linh có sự tham gia của cộng đồng	Cty TNHH 1 TV lâm nghiệp Đăk Tô (BQL dự án 5 triệu ha rừng)	Tu Mơ Rông	2004-	1824-23/12/04; 1480-26/12/07	1.000	1.000				1.000	1.000		
5	Nâng cao năng lực của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn đo lường chất lượng tỉnh Kon Tum	Sở Khoa học và Công nghệ	Kon Tum	2014-2016	1053-16/10/14	12.861	12.861	3.937	3.937		8.900	8.900		
6	Phòng thí nghiệm thực vật tại Trại thực nghiệm Kon Plong	Sở Khoa học và Công nghệ	Kon Plong	2014-2016	1052-16/10/14	5.026	5.026	2.978	2.978		2.000	2.000		
7	Trường Tiểu học thị trấn Đăk Glei	UBND huyện Đăk Glei	Đăk Glei	2015-	1113-30/10/14	10.548	10.548	3.500	3.500		5.617	5.617		
8	Cấp nước sinh hoạt thị trấn Đăk Hà, huyện Đăk Hà, tỉnh Kon Tum (hạng mục: mạng lưới đường ống cấp III)	UBND huyện Đăk Hà	Đăk Hà	2014-2015	803-13/8/14	19.440	19.440	5.000	5.000		5.000	5.000		
9	Trường THCS xã Ia Toi, huyện Ia H'Drai	UBND huyện Ia H'Drai	Ia H'Drai	2015-	1114-30/10/14 1223-26/11/15	4.996	4.996	2.042	2.042		2.900	2.900		
10	Thủy lợi Đăk Liêng	UBND huyện Kon Plong	Kon Plong	2018-	840-28/10/13	47.912	23.912	27.621	4.000		10.000	10.000		
11	Đường Nguyễn Sinh Sắc nối dài (giai đoạn 2)	UBND huyện Ngọc Hồi	Ngọc Hồi	2017-	1018-31/10/12	23.767	23.767				21.390	10.695		
12	Trụ sở HĐND-UBND xã Sa Sơn	UBND huyện Sa Thầy	Sa Thầy	2015-	2208-29/12/14	4.808	4.808	1.800	1.800		3.000	3.000		
13	Trụ sở HĐND-UBND xã Sa Nhơn	UBND huyện Sa Thầy	Sa Thầy	2015-	2209-29/12/14	4.803	4.803	1.800	1.800		3.000	3.000		
14	Trụ sở HĐND-UBND xã Sa Nghĩa	UBND huyện Sa Thầy	Sa Thầy	2015-	2252-20/12/14	4.856	4.856				4.448	4.448		
15	Nâng cấp tuyến đường Điện Biên Phủ, thị trấn Sa Thầy	UBND huyện Sa Thầy	Sa Thầy	2017-	780-02/8/10	121.860			28.000		19.000	9.500		
16	Đường Tu Mơ Rông - Ngọc Yêu	UBND huyện Tu Mơ Rông	Tu Mơ Rông	2006-	1509-28/12/10	114.928	39.309	90.874			24.053	11.555		
17	Đường vào Nhà tang lễ tỉnh Kon Tum	UBND thành phố Kon Tum	Kon Tum	2015-2016	1133-30/10/14	4.611	4.611	2.000	2.000		2.004	2.004		
18	Cải tạo, sửa chữa Nhà khách Quang Trung	Văn phòng Tỉnh ủy	Kon Tum	2015-2016	692-27/6/16	10.130	10.130	4.700	4.700		5.340	5.340		
(2)	Các dự án hoàn thành sau năm 2020													
<i>b)</i>	<i>Các dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016 - 2020</i>					<i>1.143.975</i>	<i>972.932</i>				<i>833.704</i>	<i>814.070</i>		
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2016 - 2020					808.978	787.932				721.334	703.690		
1	Nhà trung bày, giới thiệu cột mốc biên giới 03 nước Việt Nam - Lào - Campuchia	Ban quản lý Khu kinh tế	Ngọc Hồi	2018-		731	731				620	620		
2	Sửa chữa, cải tạo Trụ sở làm việc Ban Tổ chức Tỉnh ủy	Ban Tổ chức Tỉnh ủy	Kon Tum	2018-		4.193	4.193				3.720	3.720		
3	Hội trường Báo Kon Tum và các hạng mục phụ trợ	Báo Kon Tum	Kon Tum	2018-		1.879	1.879				1.640	1.640		
4	Trường bắn súng ngắn K54 của Trường Quân sự địa phương	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	Kon Tum	2017-	1119-30/10/15	950	950				800	800		
5	Bổ sung cơ sở vật chất doanh trại Trung đoàn BB990/BCHQS tỉnh Kon Tum	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	Đăk Tô	2017-	1317-31/10/16	12.380	12.380				10.900	10.900		

Biểu số 02

6	Đường hầm Sờ chi huy cơ bản huyện Ngọc Hồi	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	Ngọc Hồi	2017-	1119-30/10/15	32.000	32.000			28.450	28.450		
7	Thao trường bắn, thao trường huấn luyện cấp tỉnh Đăk Rơ Nga	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	Đăk Tô	2018-		13.000	13.000			11.500	11.500		
8	Cầu số 01 qua sông Đăk Bla, thành phố Kon Tum	BQL các dự án 98	Kon Tum	2017-	1321-31/10/16	96.088	96.088			86.400	86.400		
9	Cầu số 02 qua sông Đăk Bla, thành phố Kon Tum	BQL các dự án 98	Kon Tum	2017-	1322-31/10/16	99.000	99.000			88.000	88.000		
10	Đầu tư hạ tầng Khu du lịch văn hóa, lịch sử Ngọc Kon Tum	BQL các dự án 98	Kon Tum	2018-		61.500	61.500			55.100	55.100		
11	Sửa chữa, nâng cấp đập Bà Tri, huyện Đăk Hà	BQL khai thác các công trình thủy lợi	Đăk Hà	2017-	1126-30/10/15	26.400	26.400			23.510	23.510		
12	Đầu tư cơ sở hạ tầng Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Măng Đen	BQL Khu nông nghiệp công nghệ cao	Kon Plong	2018-		60.800	60.800			54.500	54.500		
13	Nhà làm việc của Hạt Kiểm lâm huyện Ia H'Drai trực thuộc Chi cục Kiểm lâm Kon Tum	Chi cục Kiểm lâm	Ia H'Drai	2016-	134-30/10/15	818	818			818	818		
14	Trạm kiểm dịch động vật Măng Khênh	Chi cục Thú y	Đăk Glei	2018-		3.300	3.300			2.920	2.920		
15	Trạm thú y thành phố Kon Tum	Chi cục Thú y	Kon Tum	2018-		3.300	3.300			2.920	2.920		
16	Trạm thú y huyện Ngọc Hồi	Chi cục Thú y	Ngọc Hồi	2018-	1115-30/10/15	3.300	3.300			2.920	2.920		
17	Trạm chăn nuôi và thú y huyện Ia H'drai	Chi cục Thú y	Ia H'Drai	2018-		3.300	3.300			2.920	2.920		
18	Sửa chữa trụ sở Liên cơ quan (khu nhà phía trước) và các hạng mục phụ trợ	Liên hiệp các Hội KHKT	Kon Tum	2016-	138-30/10/15	996	996			996	996		
19	Sửa chữa trụ sở làm việc Liên Minh Hợp tác xã (hạng mục: Sửa chữa nhà làm việc và các hạng mục phụ trợ)	Liên minh hợp tác xã	Kon Tum	2017	137A-12/8/16	983	983			880	880		
20	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTNT huyện Kon Rẫy	Sở Giáo dục và Đào tạo	Kon Rẫy	2016-	993-29/10/15	16.219	16.219			14.590	14.590		
21	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTNT huyện Kon Plông	Sở Giáo dục và Đào tạo	Kon Plong	2018-		5.480	5.480			4.930	4.930		
22	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTNT huyện Đăk Tô	Sở Giáo dục và Đào tạo	Đăk Tô	2018-		5.412	5.412			4.870	4.870		
23	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTNT huyện Đăk Hà	Sở Giáo dục và Đào tạo	Đăk Hà	2018-		16.219	16.219			14.590	14.590		
24	Trường PTDTNT huyện Ia H'Drai (giai đoạn 1)	Sở Giáo dục và Đào tạo	Ia H'Drai	2018-	1296-31/10/16	19.812	19.812			17.830	17.830		
25	Đầu tư xây dựng bể bơi tại các trường học trên địa bàn các huyện, thành phố	Sở Giáo dục và Đào tạo	Toàn tỉnh	2018-		40.560	40.560			36.100	36.100		
26	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 675 (km40+500-km53+090) huyện Sa Thầy	Sở Giao thông vận tải	Sa Thầy	2016-	1125-30/10/15	51.000	51.000			45.900	45.900		
27	Nâng cao năng lực ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp tại thành phố Kon Tum	Sở Khoa học và Công nghệ	Kon Tum	2018-		28.000	28.000			25.200	25.200		
28	Gia cố mái taluy đất thuộc trụ sở làm việc Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh Kon Tum	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	Kon Tum	2016	141-30/10/15	740	740			702	702		
29	Nhà bia tưởng niệm các liệt sỹ đã hy sinh trong chiến dịch Tết Mậu Thân năm 1968 và Chiến dịch Xuân - Hè năm 1962 trên địa bàn tỉnh Kon Tum	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	Kon Tum	2018-		950	950			805	805		
30	Kiến cố hóa kênh chính, kênh cấp 1 và công trình trên kênh cấp 1 thuộc công trình Hồ chứa nước Đăk Ron Ga, huyện Đăk Tô, tỉnh Kon Tum	Sở Nông nghiệp và PTNT	Đăk Tô	2017-	1131-30/10/15	39.900	39.900			35.400	35.400		
31	Trụ sở làm việc phòng công chứng số 2 tỉnh Kon Tum	Sở Tư pháp	Kon Tum	2017-	1288-28/10/16	3.573	3.573			3.065	3.065		
32	Tồn tạo, phục dựng di tích lịch sử Ngọc Kon Tum	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Kon Tum	2018-		36.000	36.000			32.400	32.400		
33	Tường rào kẽm gai bảo vệ diện tích đất đã bồi thường thuộc Khu công nghiệp Sao Mai, thành phố Kon Tum	Trung tâm phát triển quỹ đất	Kon Tum	2016	130-28/10/15	882	882			881	881		
34	Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND-UBND xã Mường Hoong, huyện Đăk Glei	UBND huyện Đăk Glei	Đăk Glei	2016-2017	1017-29/10/15	7.572	7.000			6.815	6.800		
35	Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND-UBND xã Đăk Blô, huyện Đăk Glei	UBND huyện Đăk Glei	Đăk Glei	2016-2017	1016-29/10/15	6.880	6.880			6.190	6.190		
36	Trụ sở xã Đăk Ngok, Đăk Hà	UBND huyện Đăk Hà	Đăk Hà	2015-	1023-29/10/15	6.669	6.669			4.600	4.600		
37	Trụ sở xã Đăk Long, Đăk Hà	UBND huyện Đăk Hà	Đăk Hà	2015-	1024-29/10/15	6.830	6.830			4.800	4.800		
38	Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND-UBND thị trấn Đăk Tô, huyện Đăk Tô	UBND huyện Đăk Tô	Đăk Tô	2016-	1027-29/10/15	9.311	7.000			8.380	7.000		
39	Bãi xử lý rác thải huyện Đăk Tô	UBND huyện Đăk Tô	Đăk Tô	2017-		19.955	8.854			17.960	7.960		
40	Xây dựng điểm dân cư số 64 (Trung tâm hành	UBND huyện Ia H'Drai	Ia H'Drai	2017-	1295-31/10/16	31.875	24.813			28.580	22.330		

Biểu số 02

	chính xã VI) thuộc xã Ia Tor																		
41	Trụ sở UBND-UBND xã Măng Cành, huyện Kon Plong	UBND huyện Kon Plong	Kon Plong		2016-	1062-30/10/15	6.000	6.000				5.400	5.400						
42	Hỗ trợ NS thành phố xây dựng Công chào vào các ngõ thành phố Kon Tum (công phía Nam và phía Đông)	UBND thành phố Kon Tum	Kon Tum		2016	3847-30/10/15	3.425	3.425				3.302	3.302						
43	Trụ sở UBND xã Văn Xuôi, huyện Tu Mơ Rông	UBND huyện Tu Mơ Rông	Tu Mơ Rông		2016-	1047-29/10/15	6.500	6.500				5.850	5.850						
44	Trụ sở UBND xã Tê Xăng, huyện Tu Mơ Rông	UBND huyện Tu Mơ Rông	Tu Mơ Rông		2016-	1046-29/10/15	5.795	5.795				5.200	5.200						
45	Sửa chữa trụ sở làm việc Tỉnh ủy	Văn phòng Tỉnh ủy	Kon Tum		2017-	1230-31/10/16	2.873	2.873				2.530	2.530						
46	Cải tạo trụ sở Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy	Văn phòng Tỉnh ủy	Kon Tum		2018-		3.228	3.228				2.850	2.850						
47	Nhà bảo vệ và nhà xe ô tô Tỉnh ủy	Văn phòng Tỉnh ủy	Kon Tum		2018-		2.401	2.401				2.100	2.100						
(2)	Các dự án hoàn thành sau năm 2020						334.997	185.000				112.370	110.380						
1	Đường và cầu từ tỉnh lộ 671 đi Quốc lộ 14	BQL các dự án 98	Kon Tum		2017-	1185-10/10/16	249.997	100.000				100.000	100.000						
2	Công viên khu vực đường Trương Quang Trọng, thành phố Kon Tum	UBND thành phố Kon Tum	Kon Tum		2017-	1124-30/10/15	85.000	85.000				12.370	10.380						Đầu tư Hoàn thành giai đoạn I
I.7	CÁC DỰ ÁN ĐÃ CÓ CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ NHƯNG CHƯA CÁN ĐÓ ĐƯỢC NGUỒN (CHI TRIỂN KHAI KHI CÁN ĐÓI ĐƯỢC NGUỒN)						202.487	202.487											
1	Cầu qua sông Đăk Bla (từ xã Vinh Quang đi xã Đoàn Kết, TP Kon Tum)	BQL các dự án 98	Kon Tum				99.979	99.979											
2	Dự án đầu tư xây dựng công trình Mở rộng trạm bơm Vinh Quang đảm bảo tưới cho cánh đồng Cà Tiên	BQL khai thác các công trình thủy lợi	Kon Tum			1155-30/10/15	15.008	15.008											
3	Sửa chữa mặt đường đảm bảo giao thông Tỉnh lộ 673 đoạn từ lý trình Km14+00 – Km18+00; Km33+455 – Km36+527 huyện Đăk Glei, tỉnh Kon Tum	Sở Giao thông Vận tải	Đăk Glei			1113-30/10/15	20.000	20.000											
4	Sửa chữa nền, mặt đường Tỉnh lộ 676 đoạn từ Km32+00 – Km53+700 huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum	Sở Giao thông Vận tải	Kon Plong			1113-30/10/15	25.000	25.000											
5	Gia cố lề, sửa chữa mặt đường và công trình phụ trợ Tỉnh lộ 671 đoạn qua huyện Đăk Hà và thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum	Sở Giao thông Vận tải	2 Huyện				13.500	13.500											
6	Kiên cố hóa các đoạn đường bê tông xi măng hư hỏng và gia cố lề đường các đoạn Km13+800 – Km14+00; Km15+100 – Km19+00 Tỉnh lộ 678 huyện Tu Mơ Rông, tỉnh Kon Tum	Sở Giao thông Vận tải	Tu Mơ Rông				9.000	9.000											
7	Sửa chữa mặt đường đảm bảo giao thông đường tái định cư thủy điện Plei Krông đoạn từ lý trình Km0+00 – Km5+00 huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum	Sở Giao thông Vận tải	Sa Thầy				20.000	20.000											
II	Nguồn bán cây đứng DA rừng bền vững Đăk Tô											1.000	1.000						
	Cấp vốn điều lệ cho doanh nghiệp	Các chủ đầu tư	Đăk Tô									1.000	1.000						
III	Nguồn thu tiền sử dụng đất						2.160.775	2.160.775	96.196	96.196	931.500	931.500							
1	Các huyện, thành phố thu	UBND các huyện, TP	Toàn tỉnh									350.000	350.000						Chi tiết tại Biểu số 05
2	Thu từ các dự án khai thác quỹ đất						2.160.775	2.160.775	96.196	96.196	581.500	581.500							
-	Dự án đầu tư hạ tầng phát triển quỹ đất Khu đô thị phía Nam cầu Đăk Bla, thành phố Kon Tum	Ban quản lý các dự án 98	Kon Tum		2015-	1406-31/12/2014	803.516	803.516	96.196	96.196	272.100	272.100							
-	Dự án khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng Đường bao khu dân cư phía Nam thành phố Kon Tum (đoạn từ Đường Hồ Chí Minh đến cầu treo Kon Klor)	Ban quản lý các dự án 98	Kon Tum		2017-	1507-30/10/2015	609.663	609.663			100.000	100.000							
-	Dự án khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng Đường bao Khu dân cư phía Bắc thành phố Kon Tum (đoạn từ Đường Trần Phú đến cầu treo Kon Klor)	Ban quản lý các dự án 98	Kon Tum		2017-	1508-30/10/2015	605.689	605.689			100.000	100.000							
-	Dự án khai thác quỹ đất phát triển hạ tầng Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y (giai đoạn I)	Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh	Ngọc Hồi		2017-	211-10/3/2016	42.275	42.275			20.000	20.000							
-	Sân vườn, đường nội bộ, quảng trường thuộc Khu	Ban quản lý các dự án 98	Kon Tum		2016-	909-28/10/15	46.000	46.000			41.400	41.400							

Biểu số 02

	Trung tâm hành chính mới của tỉnh													
-	Đường nối bộ (mặt cắt 4-4, đoạn từ nút 40 đến nút 41) thuộc Khu trung tâm hành chính mới của tỉnh	Ban quản lý các dự án 98	Kon Tum	2016-	911-28/10/15	53.632	53.632				48.000	48.000		
IV	Nguồn thu xổ số kiến thiết					1.032.081	718.053	239.596	110.548	475.407	442.000			
IV.1	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo					40.836	40.836			103.185	103.185			
	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ													
	THỰC HIỆN DỰ ÁN					40.836	40.836			103.185	103.185			
a	<i>Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011 - 2015 sang giai đoạn 2016 - 2020</i>													
b	<i>Các dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016 - 2020</i>					40.836	40.836			103.185	103.185			
(1)	<i>Các dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2016 - 2020</i>					40.836	40.836			103.185	103.185			
1	Bổ sung cơ sở vật chất trường THPT xã Đăk Choong	Sở Giáo dục và Đào tạo	Đăk Glei	2016-	992-29/10/15	15.818	15.818			14.230	14.230			
2	Bổ sung cơ sở vật chất trường THPT xã Đăk Tăng, huyện Kon Plông	Sở Giáo dục và Đào tạo	Kon Plong	2016-	994-29/10/15	25.018	25.018			22.500	22.500			
3	Phân cấp cho các huyện, thành phố (lồng ghép thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới trong giai đoạn 2016 - 2020)									66.455	66.455			Chi tiết tại Biểu số 05
(2)	<i>Các dự án hoàn thành sau năm 2020</i>													
IV.2	Lĩnh vực y tế					641.121	402.583	78.161	24.730	232.868	201.661			
*	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ					121.630	121.630			1.500	1.500			
*	THỰC HIỆN DỰ ÁN					519.491	280.953	78.161	24.730	231.368	200.161			
a)	<i>Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011 - 2015 sang giai đoạn 2016 - 2020</i>					354.085	115.858	78.161	24.730	84.364	53.455			
(1)	<i>Các dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2016 - 2020</i>					354.085	115.858	78.161	24.730	84.364	53.455			
1	Nâng cấp bệnh viện Đa khoa tỉnh từ 400 giường bệnh lên 500 giường bệnh	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Kon Tum	2014-	1340-01/11/16	109.219	59.299	36.700	10.000	67.370	44.370			Thu hồi vốn ứng trước kế hoạch 10.000 triệu đồng
2	Nâng cấp Bệnh viện y học cổ truyền tỉnh Kon Tum	Bệnh viện y học cổ truyền	Kon Tum	2013-	95-13/02/15	47.170	47.170	37.909	14.730	5.695	5.695			
3	Đổi ứng dự án Chăm sóc sức khỏe nhân dân các tỉnh Tây Nguyên giai đoạn 2	Sở Y tế	Toàn tỉnh	2015-	1003-29/12/15	197.696	9.389	3.552		11.299	3.390			
(2)	<i>Các dự án hoàn thành sau năm 2020</i>													
b)	<i>Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016 - 2020</i>					165.406	165.095			147.004	146.706			
(1)	<i>Các dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2016 - 2020</i>					165.406	165.095			147.004	146.706			
1	Bệnh viện Đa khoa tỉnh (hạng mục: Hệ thống cấp nước chữa cháy ngoài nhà và sửa chữa lò đốt rác y tế Hoval MZ2)	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Kon Tum	2015-2016	605-17-8/15	1.176	1.000			1.176	1.000			
2	Trạm Y tế xã Đăk Pxi	Sở Y tế	Đăk Hà	2016-	996-29/10/15	2.166	2.166			1.949	1.949			
3	Trạm Y tế xã Đăk Hring	Sở Y tế	Đăk Hà	2016-	995-29/10/15	2.110	2.110			1.899	1.899			
4	Đầu tư xây dựng Trạm y tế xã Ia Đal, huyện Ia H'Drai	Sở Y tế	Ia H'Drai	2016-	1006-01/9/16	3.795	3.795			3.415	3.415			
5	Trạm y tế xã Ia Toi, huyện Ia H'Drai	Sở Y tế	Ia H'Drai	2016-	1005-01/9/16	3.657	3.657			3.291	3.291			
6	Cải tạo mở rộng CSHT và bổ sung trang thiết bị y tế Bệnh viện đa khoa huyện Đăk Glei	Sở Y tế	Đăk Glei	2016-	1002-29/10/15	13.846	13.846			12.461	12.461			
7	Công, nhà trực, đường bê tông nội bộ Bệnh viện Đa khoa Khu vực Ngọc Hồi	Bệnh viện Đa khoa khu vực Ngọc Hồi	Ngọc Hồi	2017	1299-31/10/16	1.135	1.000			1.022	900			
8	Cải tạo, mở rộng cơ sở hạ tầng và bổ sung thiết bị y tế cho Trạm Y tế xã Tân Cảnh, huyện Đăk Tô	Sở Y tế	Đăk Tô	2018-	1314-31/10/16	1.995	1.995			1.746	1.746			
9	Cải tạo, mở rộng cơ sở hạ tầng và bổ sung thiết bị y tế cho Trạm Y tế xã Vinh Quang, thành phố Kon Tum.	Sở Y tế	Kon Tum	2018-	1313-31/10/16	2.329	2.329			2.060	2.060			
10	Trạm Y tế xã Ia Dom, huyện Ia H'Drai	Sở Y tế	Ia H'Drai	2017-	854-19/10/2015	3.795	3.795			3.358	3.358			
11	Đầu tư xây dựng công trình Trạm Y tế xã Đăk Long, huyện Đăk Hà	Sở Y tế	Đăk Hà	2017-	854-19/10/2015	3.795	3.795			3.365	3.365			
12	Trạm Y tế xã Đăk Na, huyện Tu Mơ Rông	Sở Y tế	Tu Mơ Rông	2018-	1315-31/10/16	3.977	3.977			3.529	3.529			

Biểu số 02

13	Nâng cấp Bệnh viện đa khoa tỉnh lên 750 giường bệnh (giai đoạn 1)	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Kon Tum		2018-		99.800	99.800			88.588	88.588		
14	Cải tạo, mở rộng cơ sở hạ tầng và bổ sung trang thiết bị y tế cho Trạm Y tế xã Chư Hreng, thành phố Kon Tum	Sở Y tế	Kon Tum		2018-		2.371	2.371			2.084	2.084		
15	Cải tạo, mở rộng cơ sở hạ tầng và đầu tư bổ sung thiết bị y tế cho Trạm Y tế xã Ya Xiêr, huyện Sa Thầy	Sở Y tế	Sa Thầy		2018-		2.371	2.371			2.084	2.084		
16	Cải tạo, mở rộng cơ sở hạ tầng và bổ sung thiết bị y tế cho Trạm Y tế xã Ngọc Réo, huyện Đăk Hà	Sở Y tế	Đăk Hà		2018-		1.995	1.995			1.746	1.746		
17	Cải tạo, mở rộng cơ sở hạ tầng và bổ sung thiết bị y tế cho Trạm Y tế thị trấn Plei Kần, huyện Ngọc Hồi	Sở Y tế	Ngọc Hồi		2018-		1.995	1.995			1.746	1.746		
18	Cải tạo, mở rộng cơ sở hạ tầng và bổ sung thiết bị y tế cho Trạm Y tế xã Đăk Cấm, thành phố Kon Tum	Sở Y tế	Kon Tum		2018-		1.995	1.995			1.745	1.745		
19	Cải tạo, mở rộng cơ sở hạ tầng và bổ sung thiết bị y tế cho Trạm Y tế thị trấn Đăk Rve, huyện Kon Rẫy	Sở Y tế	Kon Rẫy		2018-		1.995	1.995			1.746	1.746		
20	Cải tạo, mở rộng cơ sở hạ tầng và bổ sung thiết bị y tế cho Trạm Y tế xã Đăk Hà, huyện Tu Mơ Rông	Sở Y tế	Tu Mơ Rông		2018-		2.371	2.371			2.083	2.083		
21	Cải tạo, mở rộng cơ sở hạ tầng và đầu tư bổ sung thiết bị y tế cho Trạm Y tế xã Măng Bút, huyện Kon Plông	Sở Y tế	Kon Plông		2018-		2.371	2.371			2.083	2.083		
22	Cải tạo, mở rộng cơ sở hạ tầng và bổ sung thiết bị y tế cho Trạm Y tế xã Mường Hoong, huyện Đăk Glei	Sở Y tế	Đăk Glei		2018-		2.371	2.371			2.083	2.083		
23	Cải tạo, mở rộng cơ sở hạ tầng và bổ sung thiết bị y tế cho Trạm Y tế xã Sa Bình, huyện Sa Thầy	Sở Y tế	Sa Thầy		2018-		1.995	1.995			1.745	1.745		
(2)	<i>Các dự án hoàn thành sau năm 2020</i>													
IV.3	Lĩnh vực công cộng và phúc lợi xã hội						350.124	274.635	161.435	85.819	139.354	137.154		
*	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ						54.096	54.096			500	500		
*	THỰC HIỆN DỰ ÁN						296.028	220.539	161.435	85.819	138.854	136.654		
a)	Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011 - 2015 sang giai đoạn 2016 - 2020						236.418	160.929	161.435	85.819	58.019	58.019		
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2016 - 2020						236.418	160.929	161.435	85.819	58.019	58.019		
1	Kho lưu trữ hiện vật Bảo tàng tổng hợp tỉnh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Kon Tum		2015 - 2016	982-25/11/13	4.997	4.997	2.510	2.510	2.400	2.400		
2	Nhà làm việc và Trung tâm sản xuất chương trình thuộc Đài Phát thanh truyền hình tỉnh Kon Tum	Đài PTTH tỉnh	Kon Tum		2011-	1002-06/10/14	86.390	45.389	65.009	21.381	26.183	26.183		Thu hồi vốn ứng trước kế hoạch 5.119 triệu đồng
3	Sân vận động tỉnh (giai đoạn 2, hạng mục mái che khán đài A)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Kon Tum		2010-	935-27/7/09	145.031	110.542	93.916	61.927	29.436	29.436		
(2)	<i>Các dự án hoàn thành sau năm 2020</i>													
b)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016 - 2020						59.610	59.610			80.835	78.635		
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2016 - 2020						59.610	59.610			80.835	78.635		
1	Đài Truyền thanh huyện Ia H'Drai	UBND huyện Ia H'Drai	Ia H'Drai		2016-	1038-29/10/15	5.514	5.514			5.500	3.300		
2	Trung bày bảo tàng ngoài trời	Sở Văn hóa, thể thao và du lịch	Kon Tum		2018-		19.096	19.096			16.980	16.980		
3	Hiện đại hóa trang thiết bị Trung tâm sản xuất chương trình phát thanh, truyền hình và hệ thống tổng khống chế	Đài Phát thanh và truyền hình tỉnh	Kon Tum		2018-		35.000	35.000			31.200	31.200		
4	Phân cấp cho các huyện để đầu tư nhà văn hóa, thể thao huyện		Các huyện		2017-						27.155	27.155		Chi tiết tại Biểu số 05
(2)	<i>Các dự án hoàn thành sau năm 2020</i>													
B	DỰ PHÒNG CHỮA PHÂN BỐ										551.866	551.866		

Biểu số 03

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016 – 2020 NGUỒN THU ĐỂ LẠI CHƯA ĐƯA VÀO CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
(Kèm theo Nghị quyết số 69/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

DVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư			Đã bố trí đến 2015		Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020			Ghi chú
						Số QĐ, ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó: NSDP		
												Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB	
TỔNG SỐ							2.308.676	1.684.359	169.479	96.196	1.395.485	1.393.559	2.542	
*	PHÂN BỐ CHI TIẾT THỰC HIỆN DỰ ÁN						2.308.676	1.684.359	169.479	96.196	1.286.055	1.284.129	2.542	
A	Nguồn thu tiền sử dụng đất từ các dự án khai thác quỹ đất						1.764.292	1.390.843	132.279	96.196	959.667	959.667	2.542	(1)
I	Các dự án do các sở, ban ngành cấp tỉnh thực hiện						1.390.843	1.390.843	96.196	96.196	654.247	654.247	2.542	
a)	Dự án khai thác quỹ đất để đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng theo QĐ số 64/2014/QĐ-UBND của UBND tỉnh						845.791	845.791	96.196	96.196	320.000	320.000	2.542	
1	Dự án đầu tư hạ tầng phát triển quỹ đất Khu đô thị phía Nam cầu Đắk Bla, thành phố Kon Tum	Ban quản lý các dự án 98	Kon Tum	70 ha	Từ 2015	1406-31/12/2014	803.516	803.516	96.196	96.196	302.000	302.000		
2	Dự án khai thác quỹ đất phát triển hạ tầng Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y (giai đoạn I)	Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh	Ngọc Hồi	243.476 m2	2016-2020	211-10/3/2016	42.275	42.275			18.000	18.000	2.542	(2)
b)	Dự án khai thác quỹ đất đầu tư theo hình thức BT (xây dựng - chuyên giao)						545.052	545.052			334.247	334.247		
1	Đường giao thông đầu nối từ Khu dân cư Hoàng Thành ra Quốc lộ 24 theo hình thức BT	Nhà đầu tư	Kon Tum		2016-2020	735-06/7/2016	40.742	40.742			36.668	36.668		
2	Nhà ở xã hội	Nhà đầu tư	Kon Tum		2016-2020		90.810	90.810			81.729	81.729		
3	Đường dẫn vào cầu qua sông Đắk Bla (từ Phường Thăng Lợi đi Xã Đắk Rơ Wa, thành phố Kon Tum)	Nhà đầu tư	Kon Tum		2016-2020		78.500	78.500			70.650	70.650		
4	Đường dẫn vào cầu qua sông Đắk Bla (từ xã Vinh Quang đi xã Đoàn Kết, thành phố Kon Tum)	Nhà đầu tư	Kon Tum		2016-2020		116.000	116.000			50.000	50.000		
5	Đường dẫn vào cầu qua sông Đắk Bla (từ Phường Trường Chinh đi Khu dân cư thôn Kon Di, Xã Đắk Rơ Wa, thành phố Kon Tum)	Nhà đầu tư	Kon Tum		2016-2020		79.000	79.000			40.000	40.000		
6	Khu công viên cây xanh và đoạn đường giao thông trục chính dọc sông Đắk Bla theo hình thức BT	Nhà đầu tư	Kon Tum		2016-2020		28.000	28.000			25.200	25.200		
7	Đầu tư CSHT kỹ thuật Cụm công nghiệp Đắk La, huyện Đắk Hà	Nhà đầu tư	Đắk Hà		2016-2020		112.000	112.000			30.000	30.000		
II	Các dự án cấp huyện, thành phố thực hiện						373.449		36.083		305.420	305.420		
a)	Dự án khai thác quỹ đất để đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng theo QĐ số 64/2014/QĐ-UBND của UBND tỉnh						373.449		36.083		305.420	305.420		(1)
1	Dự án Khu đô thị phía Bắc phường Duy Tân, thành phố Kon Tum	UBND thành phố Kon Tum	Kon Tum	11 ha	Từ 2014	696-31/03/2014	76.881		27.423		49.000	49.000		
2	Dự án Khu dân cư đô thị phường Ngô Máy, thành phố Kon Tum	UBND thành phố Kon Tum	Kon Tum	6,14 ha	Từ 2014	804-14/08/2014	30.479		960		26.000	26.000		
3	Dự án đầu tư kết cấu hạ tầng khu đô thị mới tại khu vực Sân bay cũ đường Bà Triệu, phường Thăng Lợi, thành phố Kon Tum	UBND thành phố Kon Tum	Kon Tum	45.500m2	2016-2020	610-19/08/2015	24.500				22.000	22.000		
4	Dự án khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng Khu nhà ở mật độ cao trung tâm thương mại và khu nhà biệt thự huyện Kon Plông	UBND huyện Kon Plông	Kon Plông	70.675 m2	2015-2020	151-16/03/2015	25.500		7.700		15.000	15.000		
5	Dự án đầu tư hạ tầng để phát triển quỹ đất tại khu Trung tâm Chính trị-Hành chính xã Tân Lập, huyện Kon Rẫy	UBND huyện Kon Rẫy	Kon Rẫy	65.483 m2	2016-2020	24-12/01/2016	27.642				24.800	24.800		
6	Dự án Khu dân cư khu vực UBND thị trấn cũ thôn 1, thị trấn Sa Thầy	UBND huyện Sa Thầy	Sa Thầy	1.763,9 m2	Từ 2014	980-30/09/2014	999				890	890		
7	Dự án khai thác quỹ đất gắn với tài sản trên đất công trình Mở rộng chợ trung tâm huyện Sa Thầy	UBND huyện Sa Thầy	Sa Thầy	1047 m2	Từ 2015	887-23/10/2015	10.500				9.450	9.450		
8	Dự án khu dân cư Thôn 3, thị trấn Sa Thầy, huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum	UBND huyện Sa Thầy	Sa Thầy	7.915 m2	2016-2020	236-16/03/2016	2.239				2.000	2.000		
9	Dự án Khu dân cư khu vực ngã ba Quốc lộ 14C-Sê San	UBND huyện Ia H'Drai	Ia H'Drai	57.546 m2	Từ 2014	983-30/09/2014	5.628				5.000	5.000		

	(khu vực Nam Sa Thủy)																		
10	Dự án khai thác quỹ đất để phát triển kết cấu hạ tầng Khu trung tâm hành chính huyện Ia H'Drai, tỉnh Kon Tum	UBND huyện Ia H'Drai	Ia H'Drai	467.822 m2	2016-2020	533-19/5/2016	78.513					70.000	70.000						
11	Dự án khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng tại khu vực tổ dân phố 9, thị trấn Đăk Hà, huyện Đăk Hà (phía trước Trung tâm dạy nghề huyện Đăk Hà)	UBND huyện Đăk Hà	Đăk Hà	2.436 ha	2016-2020	682-27/6/2016	4.315					3.880	3.880						
12	Dự án Khu Văn phòng, nhà nghỉ và biệt thự cao cấp	UBND huyện Đăk Hà	Đăk Hà	6.0823 ha	2016-2020		18.525					16.600	16.600						
13	Dự án khai thác quỹ đất để đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng huyện Đăk Gleï	UBND huyện Đăk Gleï	Đăk Gleï	9,3 ha	2016-2020	288-31/3/2016	20.184					18.100	18.100						
14	Dự án khai thác quỹ đất để xây dựng kết cấu hạ tầng Khu dân cư phía Nam huyện Tu Mơ Rông	UBND huyện Tu Mơ Rông	Tu Mơ Rông	24.466,5 m2	2016-2020		7.200					6.480	6.480						
15	Dự án khai thác quỹ đất công trình Chợ trung tâm huyện lỵ mới Kon Rẫy	UBND huyện Kon Rẫy	Kon Rẫy		2016-2020	1241-20/10/2016	9.371					8.400	8.400						
16	Dự án khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng: Diêm dân cư cuối đường Hai Bà Trưng (đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường vào UBND xã Đăk Ngok)	UBND huyện Đăk Hà	Đăk Hà		2016-2020	920-23/8/2016	3.663					3.290	3.290						
17	Dự án khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng khu vực đất phía Tây Quốc lộ 14 (Đoạn từ đường dây 500KV đến giáp ranh giới xã Đăk Hring)	UBND huyện Đăk Hà	Đăk Hà		2016-2020		15.537					13.980	13.980						
18	Dự án khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng khu vực đất tại thôn 4, xã Đăk Mar (đoạn công đường liên xã thôn 4 đi thông Kon Gung)	UBND huyện Đăk Hà	Đăk Hà		2016-2020		1.135					1.000	1.000						
19	Dự án khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng khu vực đất tại thôn 4, xã Đăk Mar (đường đất hướng rẽ vào rừng đặc dụng)	UBND huyện Đăk Hà	Đăk Hà		2016-2020		656					590	590						
20	Dự án khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng khu vực đất tại thôn 5, xã Đăk Mar (đường liên xã đi thôn Kon Gung)	UBND huyện Đăk Hà	Đăk Hà		2016-2020		1.109					990	990						
21	Dự án khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng khu vực đất phía Tây Quốc lộ 14, lô 2, thôn Tân Lập B, xã Đăk Hring (đoạn từ đường vào Nghĩa địa đến đường vào mô đá)	UBND huyện Đăk Hà	Đăk Hà		2016-2020		2.295					2.060	2.060						
22	Dự án khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng khu vực đất phía Đông Quốc lộ 14, lô 2, thôn Tân Lập B, xã Đăk Hring (đoạn từ đường vào Nghĩa địa đến đường vào mô đá)	UBND huyện Đăk Hà	Đăk Hà		2016-2020		4.680					4.210	4.210						
23	Dự án khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng khu vực đất đường Quang Trung, Tổ dân phố 2, thị trấn Đăk Hà	UBND huyện Đăk Hà	Đăk Hà		2016-2020		1.898					1.700	1.700						
B	Nguồn thu từ việc đấu giá quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của các trụ sở cũ						262.210	262.210				235.989	235.989						
1	Trụ sở làm việc của các Sở, ban ngành thuộc khối tổng hợp	BQL các dự án 98	Kon Tum	5248m2	2016-2020	913-22/8/2016	73.238	73.238				65.914	65.914						
2	Trụ sở làm việc của các Sở, ban ngành thuộc khối văn hóa xã hội	BQL các dự án 98	Kon Tum		2016-2020	912-22/8/2016	113.972	113.972				102.575	102.575						
3	Trụ sở làm việc các đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh	BQL các dự án 98	Kon Tum	4950 m2	2016-2020	910-28/10/2015	75.000	75.000				67.500	67.500						
C	Các nguồn vốn khác						282.174	31.306	37.200			90.399	88.473						
I	Nguồn thu từ việc chuyển nhượng CSHT tại Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y và Công trình cấp nước sinh hoạt thị trấn Đăk Tô						24.083	24.083				22.475	21.075						
-	Nâng cấp đường D8 Khu I, Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y	Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh	Ngọc Hồi		2016-	504-12/5/2016	9.102	9.102				8.992	8.992						Thu hồi tạm ứng 8.992 triệu đồng
-	Tuyến đường liên khối (từ khối 1 đi khối 7) thị trấn Đăk Tô	UBND huyện Đăk Tô	Đăk Tô		2017-		14.981	14.981				13.483	12.083						
II	Nguồn vượt thu thuế XNK tại cửa khẩu						3.418	2.550				3.076	2.550						
-	Khắc phục, sửa chữa đường nội bộ Trạm kiểm soát liên hợp cửa khẩu quốc tế Bờ Y	Ban quản lý khu kinh tế tỉnh	Ngọc Hồi		2017-	2667-28/10/2016	3.418	2.550				3.076	2.550						Đang trình chủ trương
III	Phí sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng trong khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y						250.000				37.200	60.600	60.600						
-	Đường lên cột mốc biên giới Việt Nam - Lào -	Ban quản lý khu kinh tế tỉnh	Ngọc Hồi		2010-	153-11/11/09	250.000				37.200	60.600	60.600						

Campuchia													
IV	Nguồn thu để lại của các đơn vị sự nghiệp công lập						4.673	4.673			4.248	4.248	
1	Nguồn khai thác trích dưỡng nhựa thông các năm 2010, 2011, 2012, 2013						1.718	1.718			1.608	1.608	
-	Bể nước phòng cháy, chữa cháy của BQL rừng phòng hộ Đăk Hà	Ban quản lý rừng phòng hộ Đăk Hà	Đăk Hà		2016-2020	349-05/4/2016	622	622			622	622	
-	Sửa chữa nhà làm việc BQL rừng phòng hộ Đăk Nhoong	Ban quản lý rừng phòng hộ Đăk Nhoong			2016-2020		1.096	1.096			986	986	Đang trình chủ trương
2	Nguồn thu cho thuê lại quyền sử dụng đất gắn với sử dụng hạ tầng kỹ thuật KCN Hòa Bình						1.155	1.155			1.040	1.040	
-	Hệ thống quan trắc nước thải tự động tại nhà máy xử lý nước thải tập trung Khu Công nghiệp Hòa Bình - giai đoạn 1	Công ty đầu tư và phát triển hạ tầng Khu kinh tế	Kon Tum		2017-		1.155	1.155			1.040	1.040	Đang trình chủ trương
3	Nguồn thu tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh						1.800	1.800			1.600	1.600	
-	Nhà cầu nối giữa khoa khám bệnh với Khu điều trị của Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Kon Tum		2017-	842-02/8/2016	1.800	1.800			1.600	1.600	
*	DỰ PHÒNG										109.430	109.430	

Ghi chú:

- (*) Thực hiện đúng theo quy định của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh tại các văn bản thống nhất chủ trương đầu tư; Giao Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ tiền độ nguồn thu thực tế của từng dự án để thông báo mức vốn cho các chủ đầu tư triển khai thực hiện
 (2) Trong đó: Trả nợ XDCB cho dự án Đường giao thông từ đường Hồ Chí Minh đi xã Đăk Ang: 1.333 triệu đồng và dự án Đường vào Khu dân cư I-1 1.209 triệu đồng

Biểu số 04

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016 – 2020 CÁC NGUỒN VỐN VAY*(Kèm theo Nghị quyết số 69/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh)**ĐVT: Triệu đồng*

TT	Dự án	Tổng số vốn NSDP vay		Dự kiến mức vốn nay trong giai đoạn 2016 - 2020		Ghi chú
		Tính theo USD	Tính theo triệu VNĐ	Tính theo USD	Tính theo triệu VNĐ	
	Tổng số	6.414.200	143.999	4.411.640	339.041	
A	Phân bổ chi tiết	6.414.200	143.999	4.411.640	315.041	
I	Vay tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước cho chương trình kiên cố hóa kênh mương và giao thông nông thôn				216.000	
II	Vốn ODA vay lại theo quy định của Chính phủ	6.414.200	143.999	4.411.640	99.041	
1	Phát triển khu vực biên giới- Tiểu dự án tỉnh Kon Tum	4.434.200	99.548	2.685.640	60.293	
2	Sửa chữa nâng cấp đảm bảo an toàn hồ chứa	1.270.000	28.512	1.016.000	22.809	
3	Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả giai đoạn 2016 - 2020	710.000	15.940	710.000	15.940	
B	Dự phòng				24.000	

Tỷ giá 1USD = 22.450 VN đồng

Biểu số 05

TỔNG HỢP VỐN PHÂN CẤP CHO CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ GIAI ĐOẠN 2016 - 2020
(Kèm theo Nghị quyết số 69/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

DVT: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Tổng số	Nguồn cân đối NSDP theo tiêu chí quy định tại Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg									Nguồn thu XSKT		
			Tổng	Phân cấp cân đối theo tiêu chí quy định tại NQ 24/2015/NQ-HĐND	Phân cấp đầu tư vùng kinh tế động lực (1)	Phân cấp đầu tư các xã biên giới	Phân cấp đầu tư thực hiện Quyết định 755/QĐ-TTg	Phân cấp đầu tư các xã trọng điểm ĐBKK (đã thực hiện năm 2016)	Phân cấp đầu tư các công trình giáo dục (lồng ghép thực hiện CT MTQG xây dựng NTM) (2)	Phân cấp hỗ trợ, bổ sung khác (3)	Nguồn thu tiền sử dụng đất trong cân đối	Trong đó		
												Tổng	Phân cấp đầu tư các công trình giáo dục (lồng ghép thực hiện CT MTQG xây dựng NTM) (2)	Phân cấp đầu tư nhà văn hóa, thể thao huyện
	Tổng số	1.395.120	951.510	430.350	150.000	65.000	10.000	17.000	79.160	200.000	350.000	93.610	66.455	27.155
1	Thành phố Kon Tum	389.240	224.470	87.900	100.000		400		16.170	20.000	151.200	13.570	13.570	
2	Huyện Đắk Hà	95.795	67.990	37.240			400	3.500	6.850	20.000	15.280	12.525	5.755	6.770
3	Huyện Đắk Tô	87.880	70.330	39.050			600	3.500	7.180	20.000	11.520	6.030	6.030	
4	Huyện Tu Mơ Rông	85.990	70.940	42.140			1.050		7.750	20.000	8.540	6.510	6.510	
5	Huyện Ngọc Hồi	173.960	117.100	36.020	25.000	25.000	950	3.500	6.630	20.000	51.300	5.560	5.560	
6	Huyện Đắk Glei	112.600	93.540	44.550			15.000	2.000	8.190	20.000	5.220	13.840	6.880	6.960
7	Huyện Sa Thầy	101.080	81.810	41.520			10.000	950	1.700	7.640	20.000	6.120	6.410	6.740
8	Huyện Ia H'Drai	92.580	74.680	31.740			15.000	2.100	5.840	20.000	13.000	4.900	4.900	
9	Huyện Kon Rẫy	76.235	59.430	31.740			850	1.000	5.840	20.000	5.220	11.585	4.900	6.685
10	Huyện Kon Plong	179.760	91.220	38.450	25.000		700		7.070	20.000	82.600	5.940	5.940	

Ghi chú:

- (1) Trong đó: Thành phố bố trí trả nợ đọng XDCB 47.214 triệu đồng và Huyện Kon Plong bố trí trả nợ đọng XDCB 3.080 triệu đồng
- (2) Ưu tiên đầu tư xây dựng và sửa chữa nhà vệ sinh trường học
- (3) Trong đó: Thu hồi 1.600 triệu đồng vốn đã ứng để đầu tư các thôn đặc biệt khó khăn trong năm 2016